

Chính sách Kinh tế Abenomics (Nhật Bản): Thành công, hạn chế và những đóng góp vào lý thuyết kinh tế vĩ mô

TRẦN ĐỨC MẠNH

Học viện Ngoại giao – Bộ ngoại giao

● NGÀY NHẬN BÀI: 24/7/2022 ● NGÀY GỬI PHẢN BIỆN: 05/8/2022

● NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 14/8/2022

Mô hình kinh tế xã hội Nhật Bản vẫn được điều hành bởi nguyên tắc ưu tiên lợi ích chung, xã hội hài hòa và hợp tác thay vì cạnh tranh, vốn là đặc trưng của các nền kinh tế phương Tây.

Vào những năm 1990, trong điều kiện toàn cầu hóa, những thách thức mới về công nghệ và giai đoạn phát triển hậu công nghiệp, mô hình kinh tế - xã hội đang thống trị của Nhật Bản tỏ ra quá cứng nhắc trước những thách thức và nguy cơ mới. Nền kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng trì trệ và giảm phát sâu sắc, đồng thời rơi vào khủng hoảng tài chính tái diễn. Trong lịch sử nền kinh tế Nhật Bản, thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX được gọi là “thập kỷ mất mát” do sự xuất hiện của một hiện tượng rất hiếm gặp – bẫy thanh khoản. Đôi khi, thuật ngữ “thập kỷ mất mát” cũng được sử dụng để chỉ thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI. Nhật Bản chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Ngoài ra, Nhật Bản còn chứng kiến hai thảm họa kinh hoàng nhất sau Thế chiến thứ hai: trận động đất ở Kobe năm 1995 cũng như trận động đất, sóng thần và sự cố nhà máy điện hạt nhân Fukushima

I ở vùng Tōhoku vào năm 2011. Sau vài năm vắng bóng, Shinzō Abe trở thành Thủ tướng của chính phủ mới và đã khởi xướng quá trình đưa ra các cải cách kinh tế rõ ràng. Những chính sách đó được gọi là “Abenomics”, ghép từ họ của Thủ tướng “Abe” và từ “economics”.

1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI

Để hiểu hơn về bối cảnh dẫn đến sự ra đời của chính sách Abenomics, chúng ta cần phải quay ngược thời gian về nửa sau của thế kỷ XX. Tỷ giá hối đoái cố định 360 JPY đổi 1 USD, được quy định vào năm 1949 và duy trì cho đến tháng 12/1971. Vào tháng 2/1973, Nhật Bản chuyển sang tỷ giá hối đoái linh hoạt trong những nỗ lực làm cho đồng Yên mạnh hơn - lên 270 JPY đổi 1 USD. Sau thời kỳ biến động của những năm 1970, tỷ giá hối đoái của đồng tiền Nhật Bản đã ổn định vào giữa những năm 1980 – ở mức 250-260 JPY đổi 1 USD. Nửa cuối thập niên 1980 là dấu mốc quan trọng đối với nền kinh tế Nhật Bản – khi Tokyo đồng ý về việc tăng giá đồng Yên so với đồng USD Mỹ (theo Hiệp định Plaza) và về việc tự do hóa và giảm điều tiết đối với hệ thống tài

chính. Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 1985 đến tháng 5 năm 1988, đồng Yên tăng giá hơn 100%, từ khoảng 255 JPY đổi 1 USD lên 125 JPY đổi 1 USD, trong khi những năm tiếp theo tỷ giá hối đoái dao động trong khoảng 100-125 JPY đổi 1 USD. Tiếp nối đó là hội chứng đồng Yên mạnh (endaka).

Sự tăng giá quá cao của đồng Yên dẫn đến việc giảm cả khả năng cạnh tranh và lợi nhuận của hàng xuất khẩu Nhật Bản trên thị trường. Giá xuất khẩu bằng đồng Yên cao hơn không bù đắp được cho sự sụt giảm về động lực và khối lượng của nó. Sự tăng giá đáng kể của đồng Yên dẫn đến tình trạng giảm phát của nền kinh tế Nhật Bản vì nó làm giảm đầu tư và tính thanh khoản tài chính của các công ty. Một tác động khác của việc tăng giá đồng Yên là giảm đầu tư vào ngành công nghiệp trong nước. Trong điều kiện tiết kiệm quốc gia ở mức cao liên tục và giảm nhu cầu đầu tư, đã xuất hiện tình trạng gọi là thặng dư tích lũy dẫn đến việc giảm lãi suất thực và khiến một lượng lớn vốn từ Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài. Việc mở rộng vốn ra nước ngoài đi kèm với sự gia tăng nhanh chóng giá cổ phiếu của các tập đoàn lớn của Nhật Bản. Giá trị của chỉ số thị trường chứng khoán Nikkei 225 lên tới 10000 điểm vào năm 1984, nhưng đã tăng lên 12000 điểm vào năm 1986. Sau đó, nó vẫn tăng nhanh để đạt giá trị gần 39000 điểm vào năm 1989. Nền kinh tế Nhật Bản bước vào những năm của nền kinh tế “bong bóng”.

Ngân hàng Nhật Bản (BOJ) điều chỉnh chính sách tiền tệ thông qua các biện pháp thắt chặt vào tháng 5 năm 1989, với việc tăng lãi suất chiết khấu từ 2,5% lên 6%

MÔ HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NHẬT BẢN VẪN ĐƯỢC ĐIỀU HÀNH BỞI NGUYÊN TẮC ƯU TIÊN LỢI ÍCH CHUNG, XÃ HỘI HÀI HÒA VÀ HỢP TÁC THAY VÌ CẠNH TRANH, VỐN LÀ ĐẶC TRƯNG CỦA CÁC NỀN KINH TẾ PHƯƠNG TÂY.

cũng như đưa ra các quy định bổ sung liên quan đến các khoản vay đối với việc mua bất động sản đã gây ra sự bùng nổ đột ngột của “bong bóng” đầu cơ. Kết quả là, vào năm 1990, giá trị của chỉ số Nikkei 225 đã giảm tới gần 50%. Việc giảm giá bất động sản không quá nhanh mà diễn ra theo thời gian. Việc giảm giá nhanh chóng của những tài sản này dẫn đến việc giảm dự trữ vốn của nhiều ngân hàng và giảm giá trị tài sản thế chấp cho các khoản vay do họ cung cấp, cuối cùng dẫn đến khủng hoảng kinh tế.

Những thay đổi về nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh gây ra bởi cuộc khủng hoảng năng lượng và những thay đổi về điều kiện thương mại trong những năm 1970 cũng như sự tăng giá triệt để của đồng Yên trong nửa cuối những năm 1980 đã bắt đầu quá trình chuyển một phần năng lực sản xuất ra nước ngoài và hệ quả là quá trình phi công nghiệp hóa đất nước. Hiện tượng này được quan sát thấy ở những ngành công nghiệp đã mất lợi thế cạnh tranh trước đó. Sự mở rộng kinh tế của Nhật Bản đặc biệt dễ thấy ở Đông và Đông Nam Á. Chi phí lao động đơn vị thấp hơn liên quan đến năng suất và tăng tỷ trọng sản xuất cung ứng nội địa dẫn đến giảm hoặc thậm chí là ngừng cả việc xuất khẩu sản phẩm cuối cùng và

việc chỉ cung cấp cho các nhà cung cấp phụ ở Nhật Bản. Một số tập đoàn keiretsu lớn trong lĩnh vực vốn và công nghiệp – bao gồm Matsushita (nay là Panasonic), Sony hoặc Toyota – đã bắt đầu sản xuất hàng hóa của họ ở nước ngoài, trong khi các nhà cung cấp phụ trước đây dần dần bị thay thế bởi các nhà cung cấp phụ từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia hoặc Philippines. Đây không phải là một chiến lược mới bởi vì từ những năm 1960, các tập đoàn keiretsu đã được sử dụng để chuyển hoạt động sản xuất của họ sang Hoa Kỳ và phần phía Tây của Châu Âu.

2. NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH

Thủ tướng Abe vào đầu năm 2013 đã tuyên bố hỗ trợ cho khu vực tư nhân, đạt được mức tăng trưởng kinh tế thực trung bình ở mức 2% GDP trong vòng 10 năm, tạo thêm 600.000 việc làm mới, tăng đáng kể dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và xuất khẩu liên quan đến việc tạo ra cơ sở hạ tầng và cũng tuyên bố làm cho thị trường lao động linh hoạt hơn và tăng tỷ lệ việc làm

ở phụ nữ. Kế hoạch dựa trên ba “mũi tên”:

- Chính sách tài khóa mới chủ yếu kết nối với các khoản chi tiêu công được kích thích từ trên xuống;

- Chính sách tiền tệ nhằm làm suy yếu tỷ giá hối đoái của đồng Yên và do đó làm tăng khả năng cạnh tranh của xuất khẩu (mặc dù nó không được đề cập trong bối cảnh của cái gọi là chiến tranh tiền tệ);

- Chiến lược tăng trưởng kinh tế được hỗ trợ chủ yếu bởi khu vực tư nhân.

Vào tháng 2 năm 2013, Hạ viện của Quốc hội Nhật Bản đã thông qua gói kích thích chi tiêu ngắn hạn 116 tỷ USD và dành riêng cho các mục đích cơ sở hạ tầng, đặc biệt là xây dựng cầu, đường hầm, đường giao thông tại các vùng chịu ảnh hưởng của thảm họa động đất, sóng thần. Ngoài ra, chính phủ đã phân bổ 30 tỷ USD để hỗ trợ chương trình lương hưu cho nhân viên. Toàn bộ gói hỗ trợ, bao gồm cả chi tiêu của chính quyền địa phương và khu vực tư nhân, có giá trị hơn 210 tỷ USD, mức chi tiêu ngân sách như vậy ở Nhật Bản không phải là bất thường, xét đến thực tế là các chính phủ tiền nhiệm đã kích thích kinh tế nhiều lần và ở mức độ lớn hơn.

Các khoản chi ngân sách của Nhật Bản cao gấp hai lần so với các khoản thu từ thuế. Chênh lệch ngày càng tăng giữa thu và chi của nhà nước được bù đắp bằng việc phát hành trái phiếu kho bạc nhà nước. Dự trữ ngoại hối đáng kể từ thời kỳ bùng nổ xuất khẩu được đầu tư vào trái phiếu kho bạc Mỹ tạo ra doanh thu cần thiết để trả nợ. Trong cơ cấu nợ, hơn 90% nợ nằm trong tay các tổ chức trong nước, phần còn lại là nợ nước ngoài. Sự tham gia không đáng kể

VÀO THÁNG 2 NĂM 2013, HẠ VIỆN CỦA QUỐC HỘI NHẬT BẢN ĐÃ THÔNG QUA GÓI KÍCH THÍCH CHI TIÊU NGẮN HẠN 116 TỶ USD VÀ DÀNH RIÊNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH CƠ SỞ HẠ TẦNG, ĐẶC BIỆT LÀ XÂY DỰNG CẦU, ĐƯỜNG HẦM, ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI CÁC VÙNG CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA THẢM HỌA ĐỘNG ĐẤT, SÓNG THẦN. NGOÀI RA, CHÍNH PHỦ ĐÃ PHÂN BỐ 30 TỶ USD ĐỂ HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH LƯƠNG HƯU CHO NHÂN VIÊN.

YẾU TỐ THỨ BA CỦA CHƯƠNG TRÌNH DO CHÍNH PHỦ CỦA SHINZŌ ABE ĐƯA RA LÀ CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG BAO GỒM: BÃI BỎ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ CẢN TRỞ DOANH NGHIỆP, TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP, GIẢM THUẾ CHO CÁC CÔNG TY, TĂNG CƯỜNG NGUỒN LỰC CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐANG SUY GIẢM VÀ TỰ ĐỘNG HÓA CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, DỊCH VỤ VÀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐẶC KHU KINH TẾ. ĐIỀU NÀY BAO GỒM CHIẾN LƯỢC TÁI CƠ CẤU NGÀNH, KHUYẾN KHÍCH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỖ TRỢ KHU VỰC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ, HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG MỚI, BAO GỒM THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ Y TẾ, NĂNG LƯỢNG, NÔNG SẢN THỰC PHẨM VÀ THỦY SẢN CÙNG NHƯ SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN VỚI CÁC NƯỚC.

của nước ngoài như vậy xuất phát từ thực tế là trái phiếu kho bạc của Nhật Bản nằm trong số những công cụ nợ có tiền gửi chịu lãi suất thấp nhất trên phạm vi toàn cầu. Ví dụ, chính phủ Nhật Bản trả ít hơn 1% hàng năm cho khoản vay mười năm. Tuy nhiên, nhu cầu về trái phiếu cao và chúng được mua bởi các công ty, hộ gia đình, ngân hàng cũng như các quỹ đầu tư và quỹ hưu trí. Sự tham gia không đáng kể của nước ngoài trong cơ cấu nợ làm giảm rủi ro liên quan đến việc các nhà đầu tư nước ngoài rút khỏi thị trường trái phiếu kho bạc do lo ngại về sự suy giảm uy tín của nhà nước. Tình hình ở Nhật Bản khác hẳn tình hình ở Hy Lạp.

Những chính sách khuyến khích tài khóa chỉ đơn thuần là phần mở đầu của một chuỗi các hoạt động nối tiếp, đặc biệt là liên quan đến kế hoạch thay đổi chính sách tiền tệ. Việc duy trì lãi suất ở mức gần như bằng 0 (0,1-0,2%) chắc chắn là hiện tượng của Nhật Bản. Tuy nhiên, bởi vì không thể giảm lãi suất hơn nữa để kích thích lạm phát và từ đó cung cấp các khoản tín dụng lãi suất thấp để tăng tiêu dùng. Trong những tháng đầu năm 2013, đã có những cuộc tham vấn chuyên sâu liên quan đến việc lựa chọn

một thống đốc mới của Ngân hàng Nhật Bản (BOJ), người sẽ hiện thực hóa chính sách phù hợp với kế hoạch của chính phủ. BOJ tuyên bố rằng trong vòng hai năm đầu tiên, lạm phát sẽ được kích thích lên mức 2% và cơ sở tiền tệ sẽ tăng gấp đôi do việc mua tài sản trên thị trường. Chính phủ Nhật Bản đã được khuyến khích vào năm 2003 bởi chủ tịch của FED - Ben Bernanke để thực hiện các hoạt động tiền tệ nhằm khắc phục tình trạng trì trệ và hình thành một biện pháp tương đương với Nới lỏng định lượng (Quantitative Easing- QE) của Mỹ. Hệ thống QE ở Nhật Bản cũng tương tự như hoạt động của FED, điểm khác biệt duy nhất là quy mô can thiệp. BOJ có thể mua trên thị trường không chỉ trái phiếu mà còn cả cổ phiếu và các công cụ dựa trên thị trường bất động sản. Theo chương trình của chính phủ, QE hàng tháng sẽ có giá trị xấp xỉ 70 tỷ USD, trên danh nghĩa tương tự như hoạt động của FED, nhưng trên thực tế, con số này cao gấp 3 lần. BOJ công bố ý định mua 70% phát hành của toàn bộ nợ kho bạc trong vòng hai năm tiếp theo để kích thích lạm phát và tiêu dùng. Chính phủ Nhật Bản đưa ra giả định rằng các ngân hàng phát hành tài sản có giá sẽ bắt

đầu đầu tư vào phát triển kinh tế bằng cách cấp các khoản tín dụng mới trong khi vẫn có nguồn tiền mặt đáng kể. Do đó, nhu cầu tiêu dùng sẽ ngày càng tăng, dẫn đến sự gia tăng đầu tư của các công ty. Hơn nữa, đối diện với lãi suất thấp của trái phiếu Kho bạc Nhà nước Nhật Bản, các nhà đầu tư sẽ tìm kiếm doanh thu cao hơn ở nước ngoài, bằng cách bán đồng Yên và mua và các loại tiền tệ khác như USD, Euro.

Yếu tố thứ ba của chương trình do chính phủ của Shinzō Abe đưa ra là chiến lược tăng trưởng bao gồm: bãi bỏ các quy định pháp lý cản trở doanh nghiệp, tăng cường quản trị doanh nghiệp, giảm thuế cho các công ty, tăng cường nguồn lực của lực lượng lao động đang suy giảm và tự động hóa của quá trình sản xuất, dịch vụ và sự hình thành các đặc khu kinh tế. Điều này bao gồm chiến lược tái cơ cấu ngành, khuyến khích đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, hình thành thị trường mới, bao gồm thị trường dịch vụ y tế, năng lượng, nông sản thực phẩm và thủy sản cũng như sự phát triển quan hệ kinh tế của Nhật Bản với các nước.

Quá trình quốc tế hóa – đặc biệt liên quan đến việc ký kết các hiệp định thương mại công bằng – trở thành một trong những ưu tiên của chính phủ do Thủ tướng Abe đứng đầu, người đặc biệt tích cực trong lĩnh vực ngoại giao.

Tăng cường quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU) và với khu vực châu Á - Thái Bình Dương là nhân tố làm cho nền kinh tế năng động hơn. Trong nửa đầu năm 2013, chính phủ của thủ tướng Shinzō Abe đã tuyên bố mở các cuộc đàm phán về thương mại tự do trong khuôn khổ

TÁC ĐỘNG CỦA BỐN NĂM ĐẦU CẢI CÁCH KINH TẾ LIÊN QUAN ĐẾN ABENOMICS CÓ THỂ THẤY RÕ NHẤT TRONG CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CHÍNH: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP, ĐỘNG LỰC GDP THỰC TẾ, CHỈ SỐ GIÁ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG.

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) bao gồm các quốc gia ở Thái Bình Dương và cũng bắt đầu các cuộc đàm phán về khu vực mậu dịch tự do với EU. Dự án TPP gần như đã hoàn thành, nhưng vào đầu năm 2017, nó đã bị huỷ bỏ bởi cựu Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump, người thích các hiệp định song phương hơn là các hiệp định đa phương. Vài tháng sau, Nhật Bản và Liên minh châu Âu đã đi đến thống nhất về thỏa thuận thương mại công bằng mà sẽ chiếm khoảng khoảng 30% GDP toàn cầu. Các cuộc đàm phán kéo dài hơn bốn năm. Để so sánh, Hàn Quốc phải mất hai năm để hoàn tất các cuộc đàm phán về một hiệp định tương tự.

3. Ý NGHĨA CỦA CHÍNH SÁCH (KẾT QUẢ)

Tác động của bốn năm đầu cải cách kinh tế liên quan đến Abenomics có thể thấy rõ nhất trong các chỉ số kinh tế vĩ mô chính: tỷ lệ thất nghiệp, động lực GDP thực tế, chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Vào đầu năm 2012 và 2013, Thủ tướng Abe đã tuyên bố sẽ tạo thêm 600.000 việc làm mới. Vào thời điểm đó, tỷ lệ thất nghiệp lên tới 4,3%, số lượng công nhân (có việc làm và tự làm chủ) là 62,6 triệu người trong khi số người thất nghiệp là 2,8 triệu

người. Sau 4 năm thực hiện đổi mới, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 3,1%, số lao động tăng thêm 2,4 triệu người đạt 65 triệu người, trong khi số người thất nghiệp giảm 720.000 người còn 2,1 triệu. Cần chú ý đến sự khác biệt lớn giữa số người có việc làm tăng lên và số người thất nghiệp. Nó xuất phát từ định nghĩa của Nhật Bản về người thất nghiệp trong giai đoạn được phân tích là một người đáp ứng ba điều kiện sau: không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng bắt đầu làm việc bất cứ lúc nào. Do đó, nếu ai đó sẵn sàng có một công việc nhưng không tìm kiếm nó vào lúc này, số liệu thống kê về những người thất nghiệp có thể không bao gồm người đó. Sự khác biệt đáng kể chủ yếu liên quan đến tác động của việc kích hoạt những người trước đây không được đưa vào định nghĩa thất nghiệp. Tuy nhiên, trong lĩnh vực này, chính sách Abenomics đã đạt được mục tiêu đề ra.

Kể từ khi Thủ tướng Shinzō Abe lên nắm quyền và thông báo chính thức về chương trình kinh tế, GDP của Nhật Bản đang tăng với tốc độ vừa phải. Từ năm 2012 đến năm 2016, GDP thực tế đã tăng 5,4%. Một điểm đáng chú ý là kinh tế Nhật Bản đã có xu hướng đi lên kể từ đầu năm 2009, tức là kể từ khi suy thoái do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gây ra. Kể từ thời điểm đó đến quý cuối cùng của năm 2016, GDP thực tế đã tăng 13,2%. Tính đến hết quý IV/2017, GDP tăng 0,1% so với quý III và đây là quý tăng trưởng thứ 8 liên tiếp của kinh tế Nhật Bản; đưa tốc tăng trưởng kinh tế cả năm 2017 đạt 1,713%. Tuy quý I/2018, tốc độ tăng GDP có giảm 0,2% so với quý trước tuy nhiên, theo ước tính cả năm 2018, vẫn đạt 1,213%. Xét

về quy mô, nền kinh tế Nhật Bản đã tăng từ 491.408 nghìn tỷ Yên năm 2011 lên 546.848 nghìn tỷ Yên vào năm 2017, 555.607 tỷ Yên vào năm 2019.

Một trong những trụ cột chính của Abenomics là chính sách tiền tệ, đặc biệt trở nên rõ ràng vào đầu quý 1 và quý 2 năm 2013 khi Haruhiko Kuroda được bầu làm thống đốc mới của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản. Vào ngày 4 tháng 4 năm 2013, thống đốc Ngân hàng Nhật Bản tuyên bố rằng trong vòng hai năm sẽ đạt được mục tiêu duy trì lạm phát ở mức 2% hàng năm. Trên danh nghĩa, mục tiêu này đã được hoàn thành trong năm 2014, nhưng giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng chủ yếu do thuế tiêu dùng tăng từ 5% lên 8%. Để làm cho lạm phát thực sự xảy ra, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã công bố dữ liệu được điều chỉnh bằng cách bổ sung tác động của việc tăng thuế trực tiếp, trong khi mức độ điều chỉnh được chỉ định là 2 điểm phần trăm trong năm tài chính 2014 (quý I năm 2014 – quý I của năm 2015). Sau khi điều chỉnh, mục tiêu lạm phát vẫn chưa đạt

MỘT TRONG NHỮNG TRỤ CỘT CHÍNH CỦA ABENOMICS LÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, ĐẶC BIỆT TRỞ NÊN RÕ RÀNG VÀO ĐẦU QUÝ 1 VÀ QUÝ 2 NĂM 2013 KHI HARUHIKO KURODA ĐƯỢC BẦU LÀM THỐNG ĐỐC MỚI CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG NHẬT BẢN. VÀO NGÀY 4 THÁNG 4 NĂM 2013, THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHẬT BẢN TUYÊN BỐ RẰNG TRONG VÒNG HAI NĂM SẼ ĐẠT ĐƯỢC MỤC TIÊU DUY TRÌ LẠM PHÁT Ở MỨC 2% HÀNG NĂM.

được. Tuy nhiên, Nhật Bản đã kết thúc thời kỳ giảm phát (kéo dài hơn mười năm), đạt được một trong những mục tiêu khác của chính sách Abenomics.

4. MỘT SỐ HẠN CHẾ

Tác động của Abenomics có thể được đánh giá là khá tích cực, điều này đã được xác nhận bởi các chỉ số kinh tế vĩ mô chính. Tuy nhiên, khó có thể nói là có đột phá (dù không thể loại trừ) bởi nền kinh tế Nhật Bản cũng cần được đánh giá qua lăng kính của các yếu tố chất lượng vốn rất khó đo lường. Nền kinh tế Nhật Bản hiện nay dựa nhiều hơn vào tri thức và có nhận thức đáng kể về những thay đổi đang diễn ra trong thế giới đương đại hay còn được gọi là Cách mạng công nghiệp 4.0. Điều này đặc biệt dễ thấy trong lĩnh vực ô tô, nơi các tập đoàn lớn của Nhật Bản đang phát triển mạnh mẽ các công nghệ của tương lai – ô tô tự lái và ô tô điện.

Trong thời điểm hiện tại, một thế hệ mới đang gia nhập thị trường lao động Nhật Bản, số lượng ít hơn do xu hướng bất lợi về nhân khẩu học, nhưng đồng thời bị hạn chế bởi những khuôn mẫu văn hóa đã kim hãm cha mẹ họ trong những thập kỷ trước. Nhiều người cho rằng tương lai của Nhật Bản nằm trong tay những nhân viên trẻ tuổi mới tham gia vào thị trường việc làm. Nhưng dường như Abenomics chưa đặt quá nhiều trọng tâm vào lĩnh vực này. Trong thông tin giới thiệu của chính phủ về Abenomics, không có từ nào như “young” (trẻ) hay “youth” (thanh niên). Tuy nhiên, người dân Nhật Bản nhận thức rất rõ về những rủi ro bất lợi liên quan đến xu hướng nhân khẩu học sẽ quyết định các quá trình kinh tế xã hội trong tương lai không chỉ ở Nhật Bản mà còn ở toàn bộ Đông Á.

DÙ VẪN CÒN NHỮNG HẠN CHẾ NHẤT ĐỊNH, NHƯNG CHÍNH SÁCH ABENOMICS ĐÃ GIÚP VỰC LẠI NỀN KINH TẾ NHẬT BẢN TRÊN ĐÀ SUY THOÁI VÀ THỂ HIỆN ĐƯỢC SỰ LÃNH ĐẠO TÀI TÌNH CỦA CỐ THỦ TƯỚNG SHINZO ABE.

Có thể thấy, Abenomics dựa trên các chính sách lấy cảm hứng từ các khuyến nghị của hai xu hướng đối nghịch nhau trong tư tưởng kinh tế. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chỉ ra sự kích cầu, trong khi chiến lược tăng trưởng dựa trên nền kinh tế cung ứng. Abenomics về bản chất nhằm kích thích nền kinh tế trong ngắn hạn và có một chiến lược dài hạn nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp, hiện đại hóa nông nghiệp và mở rộng xuất khẩu cùng với tự do hóa thị trường lao động, phát triển đổi mới và phát triển nguồn nhân lực cũng như cải thiện của mức sống của xã hội. Việc chỉ thực hiện các hoạt động dài hạn có thể góp phần tái thiết mô hình kinh tế xã hội phổ biến của Nhật Bản. Dù vẫn còn những hạn chế nhất định, nhưng chính sách Abenomics đã giúp vực lại nền kinh tế Nhật Bản trên đà suy thoái và thể hiện được sự lãnh đạo tài tình của cố Thủ tướng Shinzo Abe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Văn phòng quan hệ công chúng, Chính phủ Nhật Bản (2017). *Abenomics*.
2. J.GRABOWIECKI and M. DĄBROWSKI (2017). *Abenomics and Its Impact on The Economy of Japan*.